CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Ngành: Ngôn ngữ Nhật
Mã số: 7220209

(Ban hành theo Quyết định số 545 /QĐ-ĐHNN, ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN)

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: Ngôn ngữ Nhật

Tiếng Anh: Japanese Language

- Mã số ngành đào tạo: 7220209

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Nhật

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Japanese Language

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN.

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình Cử nhân Ngôn ngữ Nhật đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao có khả năng vận dụng kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, phương pháp luận, thế giới quan khoa học vào công việc và cuộc sống; có năng lực sử dụng tiếng Nhật thành thạo và một ngoại ngữ thứ hai phù hợp yêu cầu nghề nghiệp; có năng lực thực hành nghề nghiệp theo các định hướng chuyên môn trong các bối cảnh và lĩnh vực khác nhau; có năng lực thích nghi, đổi mới sáng tạo và dẫn dắt sự đổi mới, sáng tạo trong bối cảnh thay đổi của thế kỷ 21; có năng lực thực hành phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp cần thiết.

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: thi tuyển, xét tuyển theo Đề án tuyển sinh được Bộ GDĐT và ĐHQGHN phê duyệt hàng năm.

- Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp THPT trên cả nước, đăng ký xét tuyển vào chương trình đào tạo theo các tổ hợp xét tuyển Trường đã công bố.

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Năng lực chung

CĐR 1: Có thể thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu và học tập suốt đời trên cơ sở vận dụng những kiến thức khoa học xã hội nhân văn và khoa học tự nhiên cơ bản, chính trị, pháp luật và thế giới quan đương đại.

CĐR 2: Phân tích, đánh giá những hiện tượng ngôn ngữ, văn hóa của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và các quốc gia khác trên thế giới trong tương quan với ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam.

CĐR 3: Sử dụng hiệu quả các năng lực của thế kỷ 21: hợp tác, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề, giao tiếp, sử dụng công nghệ thông tin, quản lý công việc và thời gian, lãnh đạo và quản lý sự thay đổi, sáng tạo và đổi mới, phát huy hiệu quả năng lực trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội trong hoạt động học tập, nghề nghiệp và cuộc sống.

CĐR 4: Sử dụng tiếng Nhật ở bậc 5 và tiếng Anh ở bậc 4 theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Năng lực nghề nghiệp

Định hướng Biên phiên dịch	**CĐR 5:** Có thể sử dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Nhật để thực hành các hoạt động nghề nghiệp đòi hỏi kỹ năng phân tích, xử lý ngôn bản tiếng Nhật. **CĐR 6:** Có thể sử dụng kiến thức lý thuyết và kỹ thuật biên, phiên dịch nói chung và dịch Việt - Nhật và Nhật - Việt nói riêng để thực hành các hoạt động chuyên môn liên quan. **CĐR 7:** Có thể diễn đạt và truyền tải thông điệp giữa 2 ngôn ngữ Việt - Nhật một cách hiệu quả trên cơ sở vận dụng những kỹ thuật biên, phiên dịch. **CĐR 8:** Có thể thực hiện một hoạt động nghiên cứu chuyên ngành gắn với bối cảnh thực tế trên cơ sở vận dụng tổng hợp các kiến thức chung đa lĩnh vực và chuyên môn biên-phiên dịch. **CĐR 9:** Vận dụng linh hoạt và sáng tạo các kiến thức chuyên môn biên phiên dịch để tiếp tục phát triển chuyên môn của bản thân đối với lĩnh vực nghiên cứu và nghề nghiệp liên quan.

Định hướng Quản trị - Kinh doanh	**CĐR 5:** Có thể sử dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Nhật để thực hành các hoạt động nghề nghiệp đòi hỏi kỹ năng phân tích, xử lý ngôn bản tiếng Nhật. **CĐR 6:** Có thể trình bày các hình thức kinh doanh phù hợp với các triết lý và văn hóa của tổ chức trong bối cảnh thực tế. **CĐR 7:** Có thể phân tích thực tế bối cảnh và đề xuất các giải pháp kinh doanh hiệu quả. **CĐR 8:** Có thể thực hiện một hoạt động nghiên cứu chuyên ngành gắn với bối cảnh thực tế trên cơ sở vận dụng tổng hợp các kiến thức chung đa lĩnh vực. **CĐR 9:** Vận dụng linh hoạt và sáng tạo các kiến thức về quản trị - kinh doanh để tiếp tục phát triển chuyên môn của bản thân đối với lĩnh vực nghiên cứu và nghề nghiệp liên quan.
Định hướng Ngôn ngữ và Văn hóa	**CĐR 5:** Có thể sử dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Nhật để thực hành các hoạt động nghề nghiệp đòi hỏi kỹ năng phân tích, xử lý ngôn bản tiếng Nhật. **CĐR 6:** Có thể sử dụng được một số phương pháp và công cụ phân tích ngôn ngữ, văn hóa chuyên biệt, hiện đại để phân tích, đánh giá ngôn bản và tạo lập các ngôn bản tiếng Nhật có nội dung mạch lạc, hướng đích, phù hợp về thể loại, phong cách, bối cảnh phục vụ cho công việc liên quan đến tiếng Nhật. **CĐR 7:** Phân tích và đánh giá mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa với các hiện tượng xã hội, văn học, quá trình phát triển của tiếng Nhật. **CĐR 8:** Có thể tiến hành một dự án nghiên cứu trong chuyên ngành trên cơ sở vận dụng tổng hợp các kiến thức và phương pháp nghiên cứu về ngôn ngữ, văn hóa. **CĐR 9:** Vận dụng linh hoạt và sáng tạo các kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa đã học để tự cập nhật kiến thức, kỹ năng, nâng cao trình độ, hay học tiếp ở bậc cao hơn trong chuyên ngành Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học ứng dụng, và các chuyên ngành liên quan.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR 10: Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong các điều kiện khác nhau, chịu trách nhiệm cá nhân và có trách nhiệm đối với nhóm.

CĐR 11: Tự định hướng các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm một cách logic, khoa học và thuyết phục.

CĐR 12: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp.

4. Phẩm chất nghề nghiệp

CĐR 13: Tôn trọng sự khác biệt, đa dạng văn hóa; có ý thức trách nhiệm và đảm bảo đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động chuyên môn.

CĐR 14: Có tư duy mở, linh hoạt vận dụng các kỹ năng và kiến thức nghề nghiệp để thích ứng với sự đa dạng văn hoá, cũng như những thay đổi trong môi trường công việc và trong xã hội.

CĐR 15: Thể hiện tính chuyên nghiệp: tuân thủ các quy định của nghề nghiệp, có cam kết với công việc, không ngừng chiêm nghiệm để cải tiến, nâng cao hiệu quả công việc, vận dụng linh hoạt các quy tắc giao tiếp, giải quyết vấn đề trong môi trường công việc.

5. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 - Biên dịch viên/Phiên dịch viên/Biên tập viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường và cấp lãnh đạo cơ quan, biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng Nhật, biên tập và truyền tin hàng ngày ở các vị trí phiên dịch, biên tập viên, phóng viên và chuyên gia hiệu đính bản tin các chương trình thời sự, văn hóa xã hội của các cơ quan thông tấn, báo chí, đài truyền hình, đài phát thanh... Đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Nhóm 2 - Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại/Điều phối dự án: Có khả năng làm việc tại các công ty Nhật Bản, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, các tập đoàn đa quốc gia, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, kinh doanh, xuất nhập khẩu, du lịch với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, kí kết hợp

đồng kinh doanh, theo dõi hợp đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, xử lý các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Nhật và tiếng Anh.

Nhóm 3 - Nguồn nhân sự cho vị trí quản lý bậc trung: Có khả năng phát triển để trong thời gian ngắn trở thành quản lý bậc trung phụ trách các mảng như quản lý dự án, quản lý văn phòng, quản lý công tác đối ngoại v..v tại các công ty Nhật Bản, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, các tập đoàn đa quốc gia, có thể làm việc tại Việt Nam, Nhật Bản và các nước trong khu vực.

Nhóm 4 - Nghiên cứu viên: Người học có thể làm nghiên cứu viên trong các trung tâm nghiên cứu văn hóa, ngôn ngữ hoặc tiếp tục nghiên cứu ngôn ngữ Nhật và học lên trình độ cao học cùng chuyên ngành.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có khả năng tự học tập về các vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến công việc dịch thuật, các công việc văn phòng, các công tác nghiên cứu.

Cử nhân ngành ngôn ngữ Nhật có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học, văn hóa, kinh tế Nhật Bản, quản trị - kinh doanh.

PHẦN III: KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	**132 tín chỉ**
Khối kiến thức chung:	**21 tín chỉ**
(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh)	
Khối kiến thức chung theo lĩnh vực:	**15 tín chỉ**
+ Bắt buộc:	*09 tín chỉ*
+ Tự chọn	*06 tín chỉ*
Khối kiến thức chung cho khối ngành:	**12 tín chỉ**
+ Bắt buộc:	*06 tín chỉ*
+ Tự chọn:	*06 tín chỉ*
Khối kiến thức chung cho nhóm ngành:	**51 tín chỉ**
+ Bắt buộc:	*45 tín chỉ*
+ Tự chọn:	*06 tín chỉ*
Khối kiến thức ngành	**33 tín chỉ**
+ Bắt buộc:	*15 tín chỉ*
+ Tự chọn:	*09 tín chỉ*
+ Thực tập và Khoá luận tốt nghiệp:	*09 tín chỉ*

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
I		**Khối kiến thức chung** *(không tính các học phần 8-9)*	**21**				**7 HP**
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin *Marxist-Leninist Philosophy*	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác –Lênin *Political Economics of Marxism and Leninism*	2	20	10		
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học *Scientific Socialism*	2	20	10		
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh *Ho Chi Minh Ideology*	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam *History of Vietnamese Communist Party*	2	20	10		
6		Ngoại ngữ B1	5	30	75	15	
	FLF1107B	Tiếng Anh B1 *General English B1*					
	FLF2307	Tiếng Việt B1 *General Vietnamese B1*					Dành cho SV quốc tế
7		Ngoại ngữ B2	5	30	75	15	
	FLF1108B	Tiếng Anh B2 *General English B2*					
	FLF2308	Tiếng Việt B2 *General Vietnamese B2*					Dành cho SV quốc tế
8		Giáo dục thể chất *Physical Education*	4				
9		Giáo dục quốc phòng-an ninh *National Defence Education*	8				
II		**Khối kiến thức chung theo lĩnh vực**	**15**				**5 HP**
II.1		***Bắt buộc***	**9**				
10	FLF1008 Video	Kỹ năng học tập thành công bậc đại học *Skills for University Success*	3	27	15	3	
11	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông *Information and Communication Technology*	3	27	15	3	
12	FLF1009 Video	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp *Innovative and Entrepreneurial Mindset*	3	10	30	5	
II.2		***Tự chọn***	***6/18***				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
13	FLF1010 Video	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội *Emotional Intelligence and Social Communication*	3	10	30	5	
14	FLF1016 Video	Địa chính trị *Geo-politics*	3	27	15	3	
15	JAP1001 Video	Địa lý đại cương *General Geography*	3	30	10	5	JAP2086
16	JAP1002 Video	Môi trường và phát triển *Environment and Development*	3	27	15	3	JAP2086
17	FLF1006 Video	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu *Understanding European Community*	3	10	30	5	
18	FLF1005 Video	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á *Understanding Asian Community*	3	27	15	3	
III		**Khối kiến thức theo khối ngành**	**12**				**4 HP**
III.1		***Bắt buộc***	***6***				
19	HIS1056 Video	Cơ sở văn hoá Việt Nam *Introduction to Vietnamese Culture*	3	30	10	5	
20	VLF1052 Video	Nhập môn Việt ngữ học *Introduction to Vietnamese Linguistics*	3	30	10	5	
III.2		***Tự chọn***	***6/39***				
21	MAT1078**	Thống kê cho khoa học xã hội *Statistics for Social Sciences*	3	27	15	3	
22	VLF1053** Video	Tiếng Việt thực hành *Practical Vietnamese*	3	27	15	3	
23	FLF1002** Video	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học *Scientific Research Methodology*	3	27	15	3	
24	PHI1051** Video	Logic học đại cương *General Logics*	3	27	15	3	
25	FLF1056 Video	Tư duy phê phán *Critical Thinking*	3	27	15	3	
26	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật *Artistry*	3	27	15	3	
27	PSF1050 Video	Tâm lý học đại cương *General Psychology*	3	27	15	3	
28	HIS1053** Video	Lịch sử văn minh thế giới *History of World Civilization*	3	27	15	3	
29	FLF1057 Video	Văn hóa các nước ASEAN *Introduction to Southeast Asian Cultures*	3	27	15	3	
30	FLF1052 Video	Tư duy hình ảnh *Visual Thinking*	3	27	15	3	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
31	FLF1053 Video	Thiết kế cuộc đời *Design your life*	3	27	15	3	
32	FLF1054 Video	Thư pháp *Calligraphy*	3	27	15	3	
33	FLF1055 Video	Cổ học tinh hoa *The Quintessence of Ancient History*	3	27	15	3	
IV		**Khối kiến thức chung cho nhóm ngành**	**51**				**17 HP**
Sinh viên học từ bậc 1							
IV. 1		***Khối kiến thức tiếng***	***33***				
34	JAP2080 Video	Tiếng Nhật 1A *Japanese 1A*	3	24	60	6	
35	JAP2081 Video	Tiếng Nhật 1B *Japanese 1B*	3	24	60	6	
36	JAP2082 Video	Tiếng Nhật 2A *Japanese 2A*	3	24	60	6	JAP2080 JAP2081
37	JAP2083 Video	Tiếng Nhật 2B *Japanese 2B*	3	24	60	6	JAP2080 JAP2081
38	JAP2084 Video	Tiếng Nhật 3A *Japanese 3A*	3	24	60	6	JAP2082 JAP2083
39	JAP2085 Video	Tiếng Nhật 3B *Japanese 3B*	3	24	60	6	JAP2082 JAP2083
40	JAP2086	Tiếng Nhật 3C *Japanese 3C*	3	24	60	6	JAP2082 JAP2083
41	JAP2087	Tiếng Nhật 4A *Japanese 4A*	3	24	60	6	JAP2084 JAP2085
42	JAP2088	Tiếng Nhật 4B *Japanese 4B*	3	24	60	6	JAP2084 JAP2085
43	JAP2089	Tiếng Nhật 4C *Japanese 4C*	3	24	60	6	JAP2084 JAP2085
44	JAP2013	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao *Advanced Japanese Skills*	3	24	60	6	JAP2084 JAP2085
Sinh viên có năng lực tiếng Nhật tương đương bậc 3							
45	JAP2090	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật 1 *Japanese practice 1*	3	24	60	6	JAP2082 JAP2083
46	JAP2091	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật 2 *Japanese practice 2*	3	24	60	6	JAP2084 JAP2085
47	JAP2092	Tiếng Nhật cho các vấn đề đương đại 1 *Japanese for contemporary themes 1*	3	24	60	6	JAP2082 JAP2083
48	JAP2093	Tiếng Nhật cho các vấn đề đương đại 2 *Japanese for contemporary themes 2*	3	24	60	6	JAP2084 JAP2085
49	JAP2084 Video	Tiếng Nhật 3A *Japanese 3A*	3	24	60	6	JAP2082 JAP2083

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
50	JAP2085 Video	Tiếng Nhật 3B *Japanese 3B*	3	24	60	6	JAP2082 JAP2083
51	JAP2086	Tiếng Nhật 3C *Japanese 3C*	3	24	60	6	JAP2082 JAP2083
52	JAP2087	Tiếng Nhật 4A *Japanese 4A*	3	24	60	6	JAP2084 JAP2085
53	JAP2088	Tiếng Nhật 4B *Japanese 4B*	3	24	60	6	JAP2084 JAP2085
54	JAP2089	Tiếng Nhật 4C *Japanese 4C*	3	24	60	6	JAP2084 JAP2085
55	JAP2013	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao *Advanced Japanese Skills*	3	24	60	6	JAP2084 JAP2085
IV. 2		***Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa***	***18***				
IV.2. 1		***Bắt buộc***	***12***				
56	JAP2001	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1 *Japanese Linguistics 1*	3	30	9	6	JAP2087 JAP2088
57	JAP2002	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2 *Japanese Linguistics 2*	3	30	9	6	JAP2001
58	JAP2003	Đất nước học Nhật Bản 1 *Introduction to Japanese Studies 1*	3	30	9	6	JAP2087 JAP2088
59	JAP2004	Giao tiếp liên văn hóa *Intercultural Communication*	3	30	9	6	JAP2087 JAP2088
IV.2. 2		***Tự chọn***	***6/30***				
60	JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật *Chinese Characters in Japanese*	3	30	9	6	JAP2087 JAP2088
61	JAP2010	Văn học Nhật Bản 1 *Japanese Literature 1*	3	30	9	6	JAP2087 JAP2088
62	JAP2011	Đất nước học Nhật Bản 2 *Introduction to Japanese Studies 2*	3	30	9	6	JAP2003
63	JAP2012	Văn học Nhật Bản 2 *Japanese Literature 2*	3	30	9	6	JAP2010
64	JAP3012	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật *Japanese Communication Skills*	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
65	JAP3013	Kĩ năng phân tích và xử lý thông tin *Information Analyzing and Processing Skills*	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
66	JAP3014	Kỹ năng thuyết trình tiếng Nhật *Japanese Presentation Skills*	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
67	JAP3015	Kỹ năng viết văn bản tiếng Nhật *Japanese Writing skills*	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
68	ENG3087 Video	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột *Intercultural Communication and Conflict Resolution*	3	10	30	5	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
69	ENG3088 Video	Kỹ năng thuyết trình *Presentation Skills*	3	10	30	5	
V		**Khối kiến thức ngành**	**33**				**10-11 HP**
V.1.	***Định hướng Biên – Phiên dịch***		***24***				
V.1.1		***Bắt buộc***	***15***				
70	JAP3059	Phiên dịch Nhật – Việt *Japanese – Vietnamese Interpretation*	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
71	JAP3060	Biên dịch Nhật – Việt *Japanese – Vietnamese Translation*	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
72	JAP3058	Lý thuyết và nghiệp vụ biên phiên dịch *Theories and Professional Skills for Translators and Interpreters*	3	20	20	5	
73	JAP3054	Phiên dịch nâng cao *Advanced Interpretation*	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
74	JAP3055	Biên dịch nâng cao *Advanced Translation*	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
V.1.2		***Tự chọn***	***9/51***				
75	JAP3002	Biên dịch chuyên ngành *Translation for Specific Purposes*	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
76	JAP3030	Phiên dịch chuyên ngành *Interpretation for Specific Purposes*	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
77	JAP3003	Công nghệ trong dịch thuật *Technology in Translation*	3	24	15	6	JAP2087 JAP2088
78	JAP3028	Phân tích đánh giá bản dịch *Translation Analysis and Assessment*	3	24	15	6	JAP2087 JAP2088
79	JAP3024	Quản trị Doanh nghiệp Nhật Bản *Japanese Business (and) Management*	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
80	JAP3007	Kinh tế Nhật Bản *Japanese Economics*	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
81	JAP3063	Văn hoá Doanh nghiệp Nhật Bản *Japanese Corporate Culture*	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
82	ENG3089 Video	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp *English for Business and Entrepreneurship*	3	10	30	5	
83	JAP3027	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành *Introduction to Japanese for Specific Purposes*	3	24	15	6	JAP2087 JAP2088
84	JAP3036	Tiếng Nhật công nghệ thông tin	3	24	15	6	JAP2087

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
		Japanese for Information Technology					JAP2088
85	JAP3041	Tiếng Nhật kinh tế *Japanese for Economics*	3	15	24	6	JAP2087 JAP2088
86	JAP3043	Tiếng Nhật quản trị - kinh doanh *Japanese for Business Management*	3	24	15	6	JAP2087 JAP2088
87	ENG3090 Video	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp *English for Career Development*	3	10	30	5	
88	JAP3006	Dẫn luận kinh tế Nhật Bản *Introduction to Japanese Economics*	3	30	9	6	JAP2087 JAP2088
89	JAP2007	Ngôn ngữ học đối chiếu *Contrastive Linguistics*	3	30	10	5	JAP2087 JAP2088
90	JAP2006	Ngữ dụng học tiếng Nhật *Pragmatics*	3	30	10	5	JAP2087 JAP2088
91	JAP3070	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật *Japanese language teaching techniques and practices*	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
V.2	**Định hướng Quản trị-Kinh doanh**		**24**				
V.2.1		***Bắt buộc***	***15***				
92	JAP3007	Kinh tế Nhật Bản *Japan Economics*	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
93	JAP3041	Tiếng Nhật kinh tế *Japanese for Economics*	3	15	24	6	JAP2087 JAP2088
94	JAP3024	Quản trị Doanh nghiệp Nhật Bản *Japanese Business (and) Management*	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
95	JAP3074	Kinh tế vi mô *Microeconomics*	3	35	10		
96	JAP3075	Kinh tế vĩ mô *Macroeconomics*	3	35	10		JAP3074
V.2.2		***Tự chọn***	***9/48***				
97	JAP3063	Văn hoá Doanh nghiệp Nhật Bản *Japanese Corporate Culture*	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
98	JAP3025	Nhập môn luật Nhật Bản *Introduction to Japanese Law*	3	30	9	6	JAP2087 JAP2088
99	INE2020 Video	Kinh tế quốc tế *International Economics*	3	10	30	5	
100	BSA2004	Nhập môn quản trị học *Introduction to Business Administration*	3	25	10	10	
101	BSA2002 Video	Nguyên lý marketing *Introduction to Marketing*	3	27	15	3	
102	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực	3	27	15	3	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
	Video	*Human Resource Management*					
103	JAP3006	Dẫn luận kinh tế Nhật Bản *Introduction to Southeast Japanese Economics*	*3*	30	9	6	JAP2087 JAP2088
104	JAP3042	Tiếng Nhật kinh tế nâng cao *Advanced Japanese for Economics*	3	24	15	6	JAP3041
105	JAP3043	Tiếng Nhật quản trị - kinh doanh *Japanese for Business Management*	3	24	15	6	JAP2087 JAP2088
106	JAP3036	Tiếng Nhật công nghệ thông tin *Japanese for Information Technology*	3	24	15	6	JAP2087 JAP2088
107	JAP3027	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành *Introduction to Japanese for Specific Purposes*	3	24	15	6	JAP2087 JAP2088
108	JAP3059	Phiên dịch Nhật – Việt *Japanese – Vietnamese Interpretation*	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
109	JAP3060	Biên dịch Nhật – Việt *Japanese – Vietnamese Translation*	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
110	ENG3089 Video	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp *English for Business and Entrepreneurship*	3	10	30	5	
111	ENG3090 Video	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp *English for Career Development*	3	10	30	5	
112	JAP3070	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật *Japanese language teaching techniques and practices*	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
V.3	**Định hướng Ngôn ngữ & Văn hóa**		**24**				
V.3.1		***Bắt buộc***	***15***				
113	JAP2008	Phân tích diễn ngôn *Discourse Analysis*	3	30	10	5	JAP2087 JAP2088
114	JAP2007	Ngôn ngữ học đối chiếu *Contrastive Linguistics*	3	30	10	5	JAP2087 JAP2088
115	JAP2006	Ngữ dụng học tiếng Nhật *Pragmatics*	3	30	10	5	JAP2087 JAP2088
116	JAP3026	Nhập môn Nhật Bản học *Introduction to Japanese Studies*	3	30	9	6	JAP2087 JAP2088
117	JAP3050	Xã hội Nhật Bản đương đại *Contemporary Japanese Society*	3	30	9	6	JAP2087 JAP2088
V.3.2		***Tự chọn***	***9/51***				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
118	JAP3072	Ngữ nghĩa học *Semantics*	3	30	10	5	JAP2087 JAP2088
119	JAP3073	Cú pháp học *Japanese Syntax*	3	30	10	5	JAP2087 JAP2088
120	JAP2009	Ngữ pháp chức năng *Functional Grammar*	3	30	10	5	JAP2002
121	JAP3018	Lịch sử tiếng Nhật *History of Japanese Language*	3	30	9	6	JAP2087 JAP2088
122	JAP3049	Văn học Nhật Bản đương đại *Contemporary Japanese Literature*	3	30	9	6	JAP2087 JAP2088
123	JAP3017	Lịch sử Nhật Bản *Japanese History*	3	30	9	6	JAP2087 JAP2088
124	JAP3048	Văn hóa truyền thống Nhật Bản *Japanese Traditional Culture*	3	30	9	6	JAP2087 JAP2088
125	JAP3063	Văn hoá Doanh nghiệp Nhật Bản *Japanese Corporate Culture*	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
126	JAP3059	Phiên dịch Nhật – Việt *Japanese – Vietnamese Interpretation*	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
127	JAP3060	Biên dịch Nhật – Việt *Japanese – Vietnamese Translation*	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
128	JAP3027	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành *Introduction to Japanese for Specific Purposes*	3	24	15	6	JAP2087 JAP2088
129	JAP3036	Tiếng Nhật công nghệ thông tin *Japanese for Information Technology*	3	24	15	6	JAP2087 JAP2088
130	JAP3041	Tiếng Nhật kinh tế *Japanese for Economics*	3	15	24	6	JAP2087 JAP2088
131	JAP3043	Tiếng Nhật quản trị - kinh doanh *Japanese for Business Management*	3	24	15	6	JAP2087 JAP2088
132	ENG3089 Video	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp *English for Business and Entrepreneurship*	3	10	30	5	
133	ENG3090 Video	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp *English for Career Development*	3	10	30	5	
134	JAP3070	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật *Japanese language teaching techniques and practices*	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
V.4		**Thực tập và khóa luận tốt nghiệp** *Graduation paper and Internship*	***9***				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
135	JAP4001	Thực tập *Internship*	3				
136	JAP4051	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong số các học phần tự chọn khối IV hoặc V) *Graduation paper or alternative subject(s)*	6				
		Tổng cộng	**132**				

Ghi chú: *Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.*